TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH L**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12-04-2022
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Võ Thu Xuân
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Võ Chí Thanh;
2. Bà Phạm Ngọc Mai;

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 351/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Vũ M, sinh năm: 1992; Địa chỉ: Số 28, ấp T, xã L1, huyện C, tỉnh L, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thùy D, sinh năm: 1993; Địa chỉ: Số 620, ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh L, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Vũ M cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau:

Vợ chồng ông M và bà D tổ chức đám cưới năm 2016, có thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 79/2017, ngày 06/7/2017. Hôn nhân của vợ chồng ông M là tự nguyện, vợ chồng có tìm hiểu nhau gần 01 năm mới tiến tới hôn nhân. Sau khi cưới nhau, vợ chồng ông M sống chung với gia đình bên ông M. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn vào cuối năm 2018. Theo ông M, vợ chồng ông M mâu thuẫn về mặt kinh tế gia đình, cụ thể trong thời gian chung sống, vợ chồng ông M có tích lũy được một số tiền và vàng nữ trang, do bà D cất giữ. Nhưng khi ông M yêu cầu bà D đem tiền và vàng ra kiểm tra lại xem đã tích lũy được bao nhiêu thì bà D không đồng ý, ông M không muốn vợ chồng cãi nhau nên không đề cập tới việc này nữa. Đến năm 2020, ông M lại có yêu cầu bà D lấy tiền và vàng nữ trang ra kiểm tra lại, bà D cũng không đồng ý, ông M đã yêu cầu bà D nhiều lần như vậy, nhưng bà D vẫn không đồng ý để cho ông M kiểm tra tài sản vợ chồng có được. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2021 đến nay. Đến ngày 19/11/2021, ông M bị nhiễm bệnh SARS-CoV-2, được cách ly y tế tại nhà thì bà D bỏ nhà ra đi, khi đi bà D đem hết tiền và vàng nữ trang của vợ chồng, sau đó

bà D còn thông báo là gây nợ. Ông M không biết gì về khoản nợ này. Việc bà D sử dụng tài sản chung vào việc riêng, không rõ mục đích, đã làm cho vợ chồng không còn tin tưởng lẫn nhau. Từ khi bà D rời khỏi nhà đến nay, bà D không có quay về nhà và ông M cũng không có tìm kiếm bà D. Ông M nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với bà D nên ông M yêu cầu được ly hôn với bà D.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Quang N, sinh ngày 16/11/2020. Khi bà D bỏ nhà ra đi đã đưa cháu N đi cùng. Sau đó, bà D lại đưa cháu N về cho ông M nuôi dưỡng, bà D nói rằng bà D không có khả năng nuôi con. Hiện nay, cháu N đang sống với ông M. Ông M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: Không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Trần Thị Thùy D. Bà D không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của bà và cũng không đến Tòa án giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Vũ M khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Thùy D có nơi cư trú tại Ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh L nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Vũ M và bà Trần Thị Thùy D có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P cấp giấy chứng nhận kết hôn số 79/2017, ngày 06/7/2017, nên xác định hôn nhân giữa ông M và bà D là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Hôn nhân của vợ chồng ông bà là tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Theo ông M, vợ chồng ông M mâu thuẫn về mặt kinh tế gia đình, cụ thể trong thời gian chung sống, vợ chồng ông M có tích lũy được một số tiền và vàng nữ trang, do bà D cất giữ. Trong năm 2020, ông M có yêu cầu bà D lấy tiền và vàng nữ trang ra kiểm tra lại xem vợ chồng đã để dành được bao nhiêu, bà D không đồng ý. Sau đó, bà D bỏ nhà đi và đem hết tiền, vàng nữ trang của vợ chồng, không thông báo lại với ông M. Ông M cho rằng việc bà D tự ý sử dụng tài sản chung vào mục đích không rõ ràng, dẫn đến việc vợ chồng không còn tin tưởng nhau, không tôn trọng nhau. Tại phiên tòa, ông M vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn của ông đối với bà D. Về phía bà D, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà D nhưng bà D không đến Tòa án tham gia hòa giải theo thông báo của Tòa án. Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy cả ông M và bà D đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, cũng như duy trì đời sống hôn nhân. Qua đó, có đủ cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa ông M và bà D không còn, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông M đối với bà D.

[3] Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Quang N, sinh ngày 16/11/2020. Hiện nay, cháu N đang sống với ông M, ông M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Bà D không có ý kiến gì về vấn đề này, nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu N, Hội đồng xét xử xét thấy giao cho ông M nuôi dưỡng cháu N là phù hợp nên chấp nhận. Ông M không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà D không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông M trình bày không có, bà D không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Ông M phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 85 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Vũ M về việc yêu cầu ly hôn đối với bị đơn bà Trần Thị Thùy D.

Về hôn nhân: Ông Nguyễn Vũ M được ly hôn với bà Trần Thị Thùy D.

Về nuôi con chung: Giao cho ông Nguyễn Vũ M nuôi dưỡng người con chung chưa thành niên tên Nguyễn Quang N, sinh ngày 16/11/2020. Bà Trần Thị Thùy D không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí: Ông Nguyễn Vũ M phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông M đã nộp theo biên lai thu số 0005668 ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C sang án phí.

Bản án sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Võ Thu Xuân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Võ An Xuân